

Số: /QĐ-SNN&PTNT

Thanh Hoá, ngày tháng năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt hồ sơ thiết kế kỹ thuật và dự toán kinh phí đầu tư trồng rừng đặc dụng từ nguồn vốn ủy thác trồng rừng thay thế do Công ty Cổ phần Xi măng Đại Dương nộp khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích thực hiện dự án Trạm đập đá vôi, trạm đập đất sét, bãi quay xe, bãi tập kết nguyên liệu phục vụ Nhà máy xi măng Đại Dương.
Đơn vị thực hiện: Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu.

GIÁM ĐỐC SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh Thanh Hóa: số 2855/QĐ-UBND ngày 18/7/2019 về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn; số 01/2020/QĐ-UBND ngày 02/01/2020 về việc phân cấp, ủy quyền phê duyệt kết quả giải quyết thủ tục hành chính thực hiện trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ các Quyết định của Bộ Nông nghiệp và PTNT: số 38/2005/QĐ-BNN ngày 06/7/2005 về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật trồng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng và bảo vệ rừng; số 829/QĐ-BNN-TCLN ngày 23/4/2014 về phê duyệt “Đề án trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác”;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT: số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019 về hướng dẫn một số nội dung quản lý đầu tư công trình lâm sinh; số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 quy định về các biện pháp lâm sinh; số 17/2022/TT-BNNPTNT ngày 27/10/2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về các biện pháp lâm sinh; số 25/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác;

Căn cứ Quyết định số 3462/QĐ-UBND ngày 06/9/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Quan Hóa;

Căn cứ Công văn số 3139/UBND-NN ngày 14/3/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc thực hiện trình tự, thủ tục nộp tiền trồng rừng thay thế theo đề nghị của Công ty Cổ phần Xi măng Đại Dương khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích thực hiện dự án Trạm đập đá vôi, trạm đập đất sét, bãi quay xe, bãi tập kết nguyên liệu phục vụ Nhà máy xi măng Đại Dương;

Căn cứ Công văn số 6848/STC-TCDN ngày 04/11/2021 của Sở tài chính Thanh Hóa về việc Thông báo tiêu chuẩn và đơn giá cây giống lâm nghiệp áp dụng cho đơn giá trồng rừng sử dụng vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Công văn số 373/UBND-NNPTNT ngày 24/02/2023 của UBND huyện Quan Hóa về việc kết quả khảo sát, xác định đơn giá ngày công lao động trồng rừng, phân bổ phục vụ lập dự toán trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác;

Căn cứ ý kiến tham gia của Sở Tài chính tại văn bản số 2649/STC-TCDN ngày 15/5/2023; của UBND huyện Quan Hóa tại văn bản số 1142/UBND-NNPTNT ngày 16/5/2023;

Xét đề nghị của Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu tại Tờ trình số 195/TTr-BTPH ngày 04/5/2023 về việc đề nghị phê duyệt thiết kế kỹ thuật và dự toán kinh phí đầu tư trồng rừng đặc dụng từ nguồn vốn ủy thác trồng rừng thay thế năm 2023 tại Khu BTTN Pù Hu;

Theo đề nghị của Chi cục Kiểm lâm tại báo cáo kết quả thẩm định số 74/BC-CCKL ngày 18/5/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt thiết kế kỹ thuật và dự toán kinh phí đầu tư trồng rừng đặc dụng từ nguồn vốn ủy thác trồng rừng thay thế do Công ty Cổ phần Xi măng Đại Dương nộp khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích thực hiện dự án Trạm đập đá vôi, trạm đập đất sét, bãi quay xe, bãi tập kết nguyên liệu phục vụ Nhà máy xi măng Đại Dương, với các nội dung chủ yếu sau:

1. Tên công trình, chủ đầu tư

- Tên công trình: Thiết kế kỹ thuật và dự toán kinh phí đầu tư trồng rừng đặc dụng từ nguồn vốn ủy thác trồng rừng thay thế do Công ty Cổ phần Xi măng Đại Dương nộp khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích thực hiện dự án Trạm đập đá vôi, trạm đập đất sét, bãi quay xe, bãi tập kết nguyên liệu phục vụ Nhà máy xi măng Đại Dương.

- Tên Dự án: Dự án trồng rừng thay thế.

- Chủ đầu tư: Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu.

2. Địa điểm

Phân khu phục hồi sinh thái rừng đặc dụng Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu; thuộc các xã: Phú Sơn, Trung Thành, Nam Tiến, huyện Quan Hóa, tỉnh Thanh Hóa. (Chi tiết danh sách lô thiết kế được thể hiện chi tiết ở phụ biểu 01 kèm theo).

3. Mục tiêu

Trồng rừng đặc dụng thay thế diện tích rừng chuyển đổi mục đích sử dụng rừng sang mục đích thực hiện dự án Trạm đập đá vôi, trạm đập đất sét, bãi quay

xe, bãi tập kết nguyên liệu phục vụ Nhà máy xi măng Đại Dương, nhằm trả lại diện tích rừng đã chuyển đổi mục đích, tăng diện tích rừng đặc dụng, góp phần nâng cao độ che phủ, chất lượng rừng trên diện tích đất chưa có rừng. Phát huy tính bảo tồn đa dạng về thực vật, tính phòng hộ kết hợp với làm đẹp cảnh quan môi trường sinh thái, chống xói mòn rửa trôi, giữ đất tạo nguồn nước cho các sông suối trong vùng; tạo công ăn việc làm, tăng thu nhập cho nhân dân trong vùng Dự án, góp phần giảm nghèo nhanh và bền vững, thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội.

4. Nội dung, quy mô

- Nội dung: Trồng rừng đặc dụng.
- Quy mô: 9,40 ha (gồm 13 lô).

5. Giải pháp thiết kế chủ yếu

Thông nhất theo Báo cáo thẩm định số 74/BC-CCKL ngày 18/5/2023 của Chi cục Kiểm lâm.

6. Dự toán

Tổng giá trị dự toán phê duyệt là: 866.877.000 đồng (*Bảng chữ: Tám trăm sáu mươi sáu triệu, tám trăm bảy mươi bảy nghìn đồng*). Gồm:

- Chi phí trực tiếp (1 năm trồng, 3 năm chăm sóc): 742.412.000 đồng.
- Chi phí chung: 37.121.000 đồng.
- Thu nhập chịu thuế tính trước: 42.873.000 đồng.
- Chi phí quản lý: 24.675.000 đồng.
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng: 17.841.000 đồng.
- Chi phí khác: 1.955.000 đồng.

(Chi tiết có phụ biểu 02, 03 đính kèm)

7. Nguồn vốn đầu tư và tiến độ giải ngân:

- Nguồn vốn đầu tư: Từ nguồn trồng rừng thay thế do Công ty Cổ phần Xi măng Đại Dương nộp vào Ban quản lý Quỹ bảo vệ, phát triển rừng và PCTT tỉnh khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích thực hiện dự án Trạm đập đá vôi, trạm đập đất sét, bãi quay xe, bãi tập kết nguyên liệu phục vụ Nhà máy xi măng Đại Dương, được UBND tỉnh phê duyệt.

- Tiến độ giải ngân: Trong 04 năm, từ năm 2023 đến năm 2026 (chi tiết có phụ biểu 04 kèm theo).

8. Thời gian thực hiện: Từ năm 2023 đến năm 2026.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Giao Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu tổ chức trồng rừng sau khi Công ty Cổ phần Xi măng Đại Dương đã nộp đủ số tiền và được Ban quản lý Quỹ bảo vệ, phát triển rừng và PCTT tỉnh xác nhận theo quy định; thực hiện việc trồng rừng theo đúng hồ sơ thiết kế được phê duyệt. Tổ chức nghiệm thu các hạng mục theo Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT; báo cáo Sở Nông nghiệp và PTNT tổ chức nghiệm thu hoàn

thành trồng rừng thay thế theo quy định tại điểm e, khoản 3, Điều 7, Thông tư số 25/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT; chịu trách nhiệm toàn diện trước Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT và pháp luật về tính chính xác về đối tượng, diện tích trồng rừng; thực hiện việc thanh quyết toán theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Giao Chi cục Kiểm lâm chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan theo dõi, kiểm tra, đôn đốc đơn vị thực hiện công trình theo đúng quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT tại các Thông tư: số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018; số 17/2022/TT-BNNPTNT ngày 27/10/2022; số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019 và các quy định của pháp luật có liên quan; tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện về Sở Nông nghiệp và PTNT theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Giám đốc Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu, Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm và các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Giám đốc Sở (b/cáo);
- Công ty CPXM Đại Dương;
- Các cơ quan có liên quan;
- Lưu: VT, KL.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Lê Đức Thuận

Phụ biểu 01: Địa điểm, diện tích, cơ cấu loài cây trồng rừng đặc dụng bằng nguồn vốn ủy thác trồng rừng thay thế do Công ty Cổ phần Xi măng Đại Dương nộp khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích thực hiện dự án Trạm đập đá vôi, trạm đập đất sét, bãi quay xe, bãi tập kết nguyên liệu phục vụ Nhà máy xi măng Đại Dương.

Đơn vị thực hiện: Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-SNN&PTNT ngày tháng 5 năm 2023 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

STT	Huyện/xã	TK	Khoảnh	Lô	Diện tích (ha)	Cơ cấu loài cây trồng	Ghi chú
I	Tổng cộng				9,4		
1	Xã Phú Sơn				5,44		
		51	2	1	0,56	Giỏi xanh + Trám đen	
		82	5	1	0,34	Giỏi xanh + Trám đen	
				2	0,65	Giỏi xanh + Trám đen	
				3	1,27	Giỏi xanh + Trám đen	
				4	1,25	Giỏi xanh + Trám đen	
				5	0,33	Giỏi xanh + Trám đen	
		83	1	1	0,53	Giỏi xanh + Trám đen	
				2	0,51	Giỏi xanh + Trám đen	
2	Xã Trung Thành				2,99		
		23	2	1	1,66	Giỏi xanh + Trám đen	
		26	4	1	0,61	Giỏi xanh + Trám đen	
		56	3	1	0,37	Giỏi xanh + Trám đen	
		72	3	1	0,35	Giỏi xanh + Trám đen	
3	Xã Nam Tiến				0,97		
		124	6	1	0,97	Giỏi xanh + Trám đen	

Phụ biểu 02: Dự toán kinh phí đầu tư trồng, chăm sóc 01 ha rừng đặc dụng bằng nguồn vốn ủy thác trồng rừng thay thế do Công ty Cổ phần Xi măng Đại Dương nộp khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích thực hiện dự án Trạm đập đá vôi, trạm đập đất sét, bãi quay xe, bãi tập kết nguyên liệu phục vụ Nhà máy xi măng Đại Dương.

Đơn vị thực hiện: Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-SNN&PTNT ngày tháng 5 năm 2023 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

DVT: 1.000 đồng.

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Khối lượng	Định mức	Nhân công	Đơn giá	Thành tiền
	TỔNG DỰ TOÁN (A+B+C+D)						92.221
A	CHI PHÍ XÂY DỰNG						87.490
I	CHI PHÍ TRỰC TIẾP						78.980
1	Trồng và chăm sóc năm 1						49.891
a	Chi phí vật tư, cây giống						22.582
-	Chi phí cây giống (cây trồng chính)		1.111				17.092
+	Cây Giỏi xanh	cây	741			14,000	10.374
+	Cây Trám đen	cây	370			18,158	6.718
-	Chi phí cây giống (cây trồng dặm 15%)						2.571
+	Cây Giỏi xanh	cây	111			14,000	1.554
+	Cây Trám đen	cây	56			18,158	1.017
-	Chi phí phân bón vi sinh (0,5kg/hố)	kg	556,0			5,250	2.919
b	Chi phí nhân công						27.309
-	Phát dọn thực bì	m ²	10.000	487	20,534	270	5.544
-	Đào hố (40x40x40)	hố	1.111	55	20,000	270	5.400
-	Lấp hố (40x40x40)	hố	1.111	144	8,000	270	2.160
-	Vận chuyển và bón phân	cây	1.111	112	10,000	270	2.700
-	Vận chuyển cây giống và trồng	cây	1.111	159	7,000	270	1.890
-	Vận chuyển cây giống và trồng dặm	cây	167	108	1,546	270	417
-	Phát chăm sóc	m ²	10.000	686	14,577	270	3.936
-	Cuốc xới vun gốc (80-100cm)	cây	1.111	91	12,209	270	3.296
-	Bảo vệ	ha	1	7,28	7,280	270	1.966
2	Chăm sóc năm thứ hai						15.220
a	Chi phí vật tư, cây giống						2.919
-	Chi phí phân bón vi sinh (0,5kg/hố)	kg	556			5,250	2.919
b	Chi phí nhân công						12.301
-	Vận chuyển và bón phân	cây	1.111	112	9,920	270	2.678
-	Phát thực bì lần 1	m ²	10.000	686	14,577	270	3.936
-	Cuốc xới vun gốc (80-100cm)	cây	1.111	91	12,209	270	3.296
-	Phát thực bì lần 2	m ²	10.000	870	11,494	270	3.103
-	Bảo vệ	ha	1	7,28	7,280	270	1.966
3	Chăm sóc năm thứ ba						8.622

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Khối lượng	Định mức	Nhân công	Đơn giá	Thành tiền
	Chi phí nhân công						8.622
-	Phát thực bì lần 1	m ²	10.000	800	12,500	270	3.375
-	Phát thực bì lần 2	m ²	10.000	823	12,151	270	3.281
-	Bảo vệ	ha	1	7,28	7,280	270	1.966
4	Chăm sóc năm thứ tư						5.247
	Chi phí nhân công						5.247
-	Phát thực bì lần 1	m ²	10.000	823	12,151	270	3.281
-	Bảo vệ	ha	1	7,28	7,280	270	1.966
II	CHI PHÍ CHUNG (5% CHI PHÍ TRỰC TIẾP)						3.949
III	THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC (5,5% (CHI PHÍ TRỰC TIẾP + CHI PHÍ CHUNG))						4.561
B	CHI PHÍ QUẢN LÝ (3% CHI PHÍ XÂY DỰNG)						2.625
1	Sở Nông nghiệp và PTNT						656
2	Chủ đầu tư						656
3	BQL Quỹ BVPTTR và PCTT						656
4	Chi cục Kiểm lâm						657
C	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG						1.898
1	Chi phí khảo sát thiết kế kỹ thuật, dự toán trồng rừng, chăm sóc rừng trồng (năm thứ nhất)	ha	1	7,03	7,030	270	1.898
D	CHI PHÍ KHÁC						208
1	Chi phí thẩm định thiết kế, dự toán năm thứ nhất						208
-	Chi phí thẩm định thiết kế (0,121%)						106
-	Chi phí thẩm định dự toán (0,117%)						102

Phụ biểu 03: Dự toán kinh phí đầu tư trồng, chăm sóc rừng đặc dụng bằng nguồn vốn ủy thác trồng rừng thay thế do Công ty Cổ phần Xi măng Đại Dương nộp khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích thực hiện dự án Trạm đập đá vôi, trạm đập đất sét, bãi quay xe, bãi tập kết nguyên liệu phục vụ Nhà máy xi măng Đại Dương.

Đơn vị thực hiện: Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-SNN&PTNT ngày tháng 5 năm 2023 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

TT	Hạng mục chi phí	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (1.000 đ)	Thành tiền (1.000 đ)	Ghi chú
A	CHI PHÍ XÂY DỰNG	ha	9,4	87.490	822.406	
I	CHI PHÍ TRỰC TIẾP	ha	9,4	78.980	742.412	
1	Trồng và chăm sóc năm thứ nhất	ha	9,4	49.891	468.975	
-	Chi phí cây giống (gồm cả trồng dặm)	ha	9,4	19.663	184.832	
-	Chi phí phân bón (phân vi sinh)	ha	9,4	2.919	27.439	
-	Chi phí nhân công	ha	9,4	27.309	256.704	
2	Chăm sóc năm thứ hai	ha	9,4	15.220	143.068	
-	Chi phí phân bón (phân vi sinh)	kg	9,4	2.919	27.439	
-	Chi phí nhân công	ha	9,4	12.301	115.629	
3	Chăm sóc năm thứ ba	ha	9,4	8.622	81.047	
-	Chi phí nhân công	ha	9,4	8.622	81.047	
4	Chăm sóc năm thứ tư	ha	9,4	5.247	49.322	
-	Chi phí nhân công	ha	9,4	5.247	49.322	
II	CHI PHÍ CHUNG (5% CHI PHÍ TRỰC TIẾP)	ha	9,4	3.949	37.121	
III	THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC (5,5% (CHI PHÍ TRỰC TIẾP + CHI PHÍ CHUNG))	ha	9,4	4.561	42.873	
B	CHI PHÍ QUẢN LÝ (3% CHI PHÍ XÂY DỰNG)	ha	9,4	2.625	24.675	
1	Sở Nông nghiệp và PTNT	ha	9,4	656	6.168	
2	Chủ đầu tư	ha	9,4	656	6.168	
3	BQL Quỹ BVPTTR và PCTT	ha	9,4	656	6.168	
4	Chi cục Kiểm lâm	ha	9,4	657	6.171	
C	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG	ha	9,4	1.898	17.841	
-	Chi phí khảo sát thiết kế kỹ thuật, dự toán	ha	9,4	1.898	17.841	
D	CHI PHÍ KHÁC	ha	9,4	208	1.955	
	TỔNG CỘNG				866.877	

Phụ biểu 04: Tiến độ giải ngân kinh phí đầu tư trồng, chăm sóc rừng đặc dụng bằng nguồn vốn ủy thác trồng rừng thay thế do Công ty Cổ phần Xi măng Đại Dương nộp khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích thực hiện dự án Trạm đập đá vôi, trạm đập đất sét, bãi quay xe, bãi tập kết nguyên liệu phục vụ Nhà máy xi măng Đại Dương.

Đơn vị thực hiện: Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu

(Kèm theo Quyết định phê duyệt số: /QĐ-SNN&PTNT ngày tháng 5 năm 2023 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

ĐVT: 1.000 đồng

TT	Thời gian	Tổng theo năm	CHỦ ĐẦU TƯ						QLDA CẤP TỈNH			
			Tổng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Thu nhập chịu thuế tính trước	Chi phí tư vấn (khảo sát thiết kế)	Chi phí thẩm định	QLDA	Sở NN	Quỹ	Chi cục KL
1	Năm thứ nhất	541.075	529.688	468.975	37.121		17.841	1.955	3.796	3.796	3.796	3.795
2	Năm thứ 2	147.360	144.141	143.068					1.073	1.073	1.073	1.073
3	Năm thứ 3	83.478	81.655	81.047					608	608	608	607
4	Năm thứ 4	94.964	92.886	49.322		42.873			691	691	691	696
	Tổng cộng	866.877	848.370	742.412	37.121	42.873	17.841	1.955	6.168	6.168	6.168	6.171